Môn Lịch sử Phật giáo Việt Nam, chương 1-2 (TT TS Thích Phước Đạt)

Lịch sử Phật giáo

Môn Lịch sử Phật giáo Việt Nam Phụ trách: TT TS Thích Phước Đạt

Tài liệu tham khảo chính

1. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, 2, 3,
Nxb Thuận Hóa, 1999.
2. Nguyễn Tài Thư chủ biên, Lịch sử Phật giáo Việt Nam,
Nxb KHXH, 1988
3. Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Tôn giáo, tb
2004
4. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn học, trọn bộ 3 tập, 2000.
5. Thích Minh Tuệ, Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành Hội
PGVN ấn hành, 1993.
6. Trần Văn Giáp, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII, Nxb Vạn Hạnh 1968, Tuệ Sỹ dịch
7. Thánh Nghiêm, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Nxb Phương Đông, 2013, Thích Tâm Trí dịch. 8. Trần Tuấn Mẫn, Thiền tông Việt Nam, in trong hội thảo về thiền định và thiền tông tại Trúc Lâm thiền viện, 2017 9. Thích Thanh Từ, Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, Nxb Văn hóc văn nghệ, 2016. 10. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, 2, tb, Nxb Văn hóa thông tin, 2004, viện sử học dịch 11. Thích Phước Đạt, Giá trị văn học của các tác phẩm trong thiền phái Trúc Lâm, Nxb Hồng Đức, 2013. 12. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb Thanh Hóa, 2006.

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC Chương 1. Tổng quan về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

1. Khái niệm về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam
2. Mối quan hệ hữu cơ giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử
Phật giáo Việt Nam
3. Vì sao cần học lịch sử Phật giáo Việt Nam

Chương 2. Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ X 2.1. Phật giáo có mặt ở Việt Nam khi nào ?

2.2. Tình hình sinh hoạt Phật giáo tại Trung tâm Phật giáo Luy Lâu

2.3 Sáu bức thư của Lý Miễu, Đạo Cao và Đàm Hoằng

2.4. Phái thiền Tì ni đa lưu chi có mặt tại Việt Nam

2.5. Các thiền sư Việt Nam du phương tham học, giáo hóa

2.6.Phái thiền Vô Ngôn Thông có mặt tại Việt Nam

Chương III. Phật giáo thời Lý – Trần

3.1. Phật giáo Việt Nam thời Ngô, Đinh, Tiền Lê 3.2. Phật giáo Việt Nam thời nhà Lý 3.3. Phật giáo Việt Nam thời nhà Trần

Chương 4. Phật giáo Việt Nam thời Lê – Nguyễn

4.1. Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê 4.2 Phật giáo Việt Nam thời Nam – Bắc phân tranh 4.3. Phật giáo Việt Nam thời Nguyễn

Chương 5. Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại

5.1 Bối cảnh xã hội Việt Nam thời cận hiện đại
5.2. Phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX
5.3. Phật giáo Việt Nam từ sau 1945
5.4. Phật giáo Việt Nam từ 1981 đến nay
Tổng kết
Mục tiêu của môn học:

Tìm hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam qua hơn 2000 năm trong mối quan hệ khắn khít với lịch sử dân tộc Việt Nam, nắm được khái quát phương pháp nghiên cứu lịch sử một dân tộc, một tôn giáo, một thời đại, từ đó, rút ra được nhiều bài học lịch sử giá trị. Trên cơ sở đó, định hướng cho học viên tự chọn để nghiên cứu về một vấn đề về lịch sử Phật giáo Việt Nam cụ thể, như nghiên cứu lịch sử Phật giáo của một tỉnh trong 63 tỉnh thành của Việt Nam.

Yêu cầu:

Sinh viên phải tham dự giờ giảng trên lớp đầy đủ (nghỉ không quá 10 tiết học)
Tìm đọc những tài liệu tham khảo
Chuẩn bị bài ở nhà
Tham gia thuyết trình ở lớp,
Viết bài tiểu luận chuyên đề ở nhà (nếu có).
Yêu cầu TNS:
- Tham dự lớp học đầy đủ.
- Có chuẩn bị bài tập thảo luận.
- Có tham gia thuyết trình và thảo luận.
- Viết tiểu luận hết môn học.
- Thi hết môn học.
Chương 1. Tổng quan về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam 1. Khái niệm về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam Lịch sử là việc nghiên cứu những sự kiện xảy ra trong quá khứ có liên hệ với con người. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của sử học là tất cả mọi hoạt động của con người diễn ra trong quá khứ gắn chặt với môi trường sống của họ. Lịch sử còn có mục đích giúp con người nhận biết những sai lầm của quá khứ để tìm cách tránh trong tương lai.

Lịch sử có thể có hình thái của những chuyện kể nối tiếp nhau đầy những nhân vật vĩ đại thực hiện những hành động phi thường với những vinh quang và nhọc nhằn có

thật hay tưởng tượng. Một sự kiện trong quá khứ được kể lại thành những câu chuyện bởi nhiều người khác nhau, và vì có nhiều người kể chuyện, cho nên về cùng một sự kiện, vẫn có nhiều câu chuyện khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau, chống đối nhau. Lịch sử Phật giáo Việt Nam là những sự kiện xảy ra trong quá khứ liên quan đến sự hình thành và phát triển cũng như những ảnh hưởng của đạo Phật trên đất nước, con người Việt Nam, thực hành bởi người Việt Nam. Phật giáo là một tôn giáo toàn cầu, tất yếu, lịch sử Phật giáo Việt Nam còn liên quan đến Phật giáo thế giới.

1.2. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM Lịch sử Phật giáo Việt Nam là một bộ phận hữu cơ của lịch sử Việt Nam, đồng thời là một bộ phận của lịch sử Phật giáo thế giới. Giúp người học nắm vững nguồn gốc của Phật giáo Giúp người học hiểu rõ bối cảnh của những sự kiện trong quá khứ liên quan đến hoạt động của Phật giáo do người Việt Nam thực hiện trên đất nước mình và ảnh hưởng của các hoạt động đó trong nước cũng như ngoài nước.

Giúp người học cũng có điều kiện biết đến công nghiệp của những vị kế đăng, nối tiếp ngọn đèn giáo pháp, dù đó là người Ấn hay người Trung Á... Giúp người học càng được củng cố tín tâm trước Tam bảo Phật Pháp Tăng, thấy rõ đó thực sự là suối nguồn tươi mát của con đường giải thoát. Giúp người học xác định được bản sắc của người Phật tử Việt Nam, có bản lĩnh dung hợp mọi nguồn tư tưởng dị biệt quanh cái trục từ bi trí tuệ của đạo Phật, có bản lĩnh nhẫn nhục trước mọi hoàn cảnh để vươn lên làm tỏa sáng lý tưởng đạo Phật trong tinh thần vô ngã

Chương 2 PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ X

2.1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ KHỞI NGUYÊN
ĐẾN THẾ KỶ VI

2.1.1. Phật giáo có mặt ở Việt Nam từ khi nào?

Có hai lập luận khác biệt về thời điểm Phật giáo du nhập nước ta:

Một ý kiến cho rằng Phật giáo đến nước ta trực tiếp từ Ấn Độ vào thời Hùng Vương, khoảng cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Một quan điểm khác nhận định rằng người Việt Nam biết đến Phật giáo vào đầu kỷ nguyên Công nguyên trong lúc nước ta nội thuộc Trung Hoa. Quan điểm này lại có hai nhận thức khác nhau, một cho rằng sau khi tiếp nhận Phật giáo từ Ấn Độ, người Trung Hoa đã mang Phật giáo sang truyền bá ở Việt Nam; nhận định kia xác nhận người Việt Nam tiếp thu Phật giáo trực tiếp từ người Ấn mặc dù về sau chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

Nguyễn Lang nói rằng, vào nửa sau thế kỷ thứ hai kỷ nguyên Công nguyên, đô thị Luy Lâu ở Giao Châu đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và chính trung tâm này đã là cơ sở để hình thành hai trung tâm Phật giáo khác ở Trung Hoa là trung tâm Bành Thành và trung tâm Lạc Dương. Vì thế, ta có thể cho rằng ngay từ đầu kỷ nguyên, ở Việt Nam đã có các hoạt động Phật giáo, chính các hoạt động Phật giáo trong dân gian thì mới có tiền đề khiến trung tâm Phật giáo Luy Lâu trở thành quan trọng vào nửa sau thế kỷ thứ hai.

2.1.2. Bối cảnh xã hội Việt Nam đầu Công nguyên

Vào đầu Công nguyên, Việt Nam đang trong tình trạng nội thuộc Trung Hoa và phải đối phó với những cố gắng đồng hóa mạnh mẽ của nhà Hán. Ban đầu, sau khi lấy nước Nam Việt của Triệu Đà, nhà Tây Hán đã chia lãnh thổ này chia thành 6 quận là Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Giao Chỉ và Cửu Chân, trong đó Giao Chỉ và Cửu Chân là đất thuộc nước Âu Lạc cũ và thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Các chính quyền đô hộ đều tìm mọi cách áp đặt lối sống của người Hoa để cải biến phong hóa Việt bằng hệ tư tưởng Nho giáo thông qua các biện pháp hành chính. Ngoài ra, họ chỉ quan tâm đến hoạt động thu thuế, đòi hỏi cống nạp các sản vật quý hiếm, khai thác nhân lực phục vụ hệ thống cai trị tại chỗ hoặc đi phu cho những công trình lao động ở chính quốc, việc tổ chức trường học về thực chất chỉ nhằm đào tạo những người biết chữ làm việc cho họ.

Lịch sử ghi nhận cũng có những viên thái thú (đứng đầu việc cai trị một quận) hay thứ sử (lãnh đạo cả Giao Chỉ bộ hay Giao Châu) là những viên quan biết chăm lo cho đời sống nhân dân, giúp dân phát triển kinh tế và thương mại. Tuy nhiên, họ đều vì sự nghiệp cá nhân và muốn truyền bá văn hóa Trung Hoa chứ không thực sự nghĩ đến quyền lợi của người Việt.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu lịch sử đã xác nhận, ngay từ đầu Công nguyên, Ấn Độ đã có quan hệ thương mại trực tiếp hay gián tiếp với các nước ở Trung Đông và trong vùng Địa Trung Hải. Để có đủ hàng hóa trao đổi, họ đã tổ chức các hệ thống thu mua ở vùng Đông Nam Á. Họ đã dong thuyền về hướng Đông, qua bán đảo Mã Lai, đến Phù Nam và Giao Chỉ. Họ phải ở lại các nơi đó để thu gom hàng hóa và chờ đến khi có gió mùa mới có thể trở về Ấn Độ. Như vậy, đã có sự tiếp xúc giữa người Việt và các thương nhân người Ấn từ rất sớm.

2.1.3 Đời sống sinh hoạt Phật giáo Giao Châu tại Trung tâm Phật giáo Luy Lâu và quá trình tiếp biến hội nhập Phật giáo Đầu Công nguyên, trong vùng Đông Á xuất hiện ba trung tâm Phật giáo lớn là các trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ, trung tâm Bành Thành ở Nam Trung Hoa và trung tâm Lạc Dương ở Bắc Trung Hoa. Thích Nhất Hạnh cho rằng chính trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Việt Nam đã là cơ sở để hình thành trung tâm Phật giáo Bành Thành và sau đó tạo đà để thành lập trung tâm Phật giáo Lạc Dương.

Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (còn được gọi là Ly Lâu hay Liên Lâu) được xác định có cơ sở tại chùa Dâu (còn gọi là chùa Diên Ứng, chùa Pháp Vân hay chùa Cổ Châu) thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Ngày nay, giới khảo cổ vẫn coi phế tích của ngôi thành cổ đắp đất tại thôn Lũng Khê, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh nằm trên khúc giao giữa sông Dâu và sông Đuống, đối diện với chùa Dâu chính là thành Luy Lâu thời Bắc thuộc.

Trung tâm Luy Lâu vẫn là một căn cứ và bàn đạp để Phật giáo đi vào đất Hán. Không những thế, Luy Lâu còn là nơi có tổ chức tăng đoàn sớm nhất, qua một số dẫn chứng: Lý Hoặc Luận của Mâu Tử có viết về những tệ trạng của giới tăng sĩ Giao Châu vào nửa sau thế kỷ thứ II, điều đó cho thấy nơi này đã phải có tăng đoàn khá đông đảo mới có thể phát sinh tệ trạng. Tại trung tâm Luy Lâu, giới Phật tử đã chú trọng đến công tác

chú sớ kinh điển từ sớm…

2.1.4. Các vị tăng đầu tiên đến truyền giáo ở Việt Nam

Ma Ha Kỳ Vực, Khâu Đa La, Mâu Bác và Khương Tăng Hội là những người đã may mắn được các thế hệ Phật tử sau ghi nhớ như những người đầu tiên truyền Phật giáo vào Việt Nam, mặc dù cũng nói rõ rằng những vị này chỉ là những người đầu tiên được lịch sử ghi lại.

2.1.5. Tăng chúng, chùa chiền, kinh điển, tín đồ 2.1.5.1. Tăng chúng, chùa chiền và tín đồ

Thế kỷ thứ hai ghi nhận Mâu Tử (sinh vào khoảng 165 đến 170) là một nhân sĩ người Hán, vì tránh loạn ở Trung Hoa mà tìm đến Giao Châu rồi học đạo Phật ở đây. Sách Lý Hoặc Luận đã được Mâu Tử viết ra tại Giao Châu để đáp lại những chỉ trích của những người không theo đạo Phật, cũng là những nhân sĩ người Hán chạy loạn sang Giao Châu nhưng theo Nho học và Lão giáo.

Vào nửa đầu thế kỷ thứ III, Phật giáo Việt Nam xuất hiện Khương Tăng Hội (mất vào năm 280 ở Trung Hoa). Nửa sau thế kỷ IV và nửa đầu thế kỷ thứ V, căn cứ trên sáu lá thư viết bằng chữ Hán, không rõ niên đại, xuất hiện trong Hoằng Minh Tập có nhan đề "Cao Minh nhị pháp sư đáp Lý Giao Châu Miễu nạn Phật bất kiến hình sự" (Hai vị Pháp sư Cao và Minh trả lời Lý Miễu ở Giao Châu hỏi về việc không thấy được chân hình của Phật).

Trong thế kỷ V, nước ta còn là nơi tá túc của một vị sư Trung Hoa là Thích Huệ Lâm, sinh vào khoảng năm 380 ở vùng phía Nam tỉnh Cam Túc, tác giả tập sách gây tranh cãi là Quân Thiện Luận có nhiều đoạn chỉ trích Phật giáo. Thiền sư Đàm Hoằng người Trung Hoa, tu theo giới hạnh từ nhỏ, chuyên về luật bộ, khoảng những năm 420-422, sư đi về phía Nam đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, chuyên tụng kinh Vô Lượng Thọ, đến năm 455, Thiền sư nhóm lửa trên núi rồi lén lấy củi tự thiêu, khi đệ tử biết được cứu về thì người đã bị cháy phải chữa cả tháng mới bớt chút ít.

Qua thế kỷ VI, theo Tục Cao Tăng Truyện nhắc đến Thiền sư Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva) là người Ấn Độ, đến Giao Châu vào khoảng giữa thế kỷ V, giảng dạy về các phương pháp thực hành Thiền học. Huệ Thắng là một trong những học trò của ngài, chuyên về kinh Pháp Hoa, từng được mời qua Bành Thành cư trú ở chùa U Thê để dạy đạo, nhiều người mến phục, mất trong khoảng niên hiệu Thiên Giám, nghĩa là trong khoảng từ 502 đến 519. Một vị khác cũng được đề cập là Đạo Thiền, có lẽ sinh năm 457 và mất năm 527, thọ 70 tuổi, từng được mời đến Kim Lăng để dự đại hội về thiền và luật do vua nhà Tề tổ chức, đã chinh phục được tứ chúng bằng đạo đức và cách giảng dạy của mình.

Về chùa chiền, theo lời Pháp sư Đàm Thiên do Quốc sư Thông Biện (Trí Không) dẫn ra nói trên thì riêng Luy Lâu đã dựng được 20 ngôi chùa. Vào đời nhà Tùy, quận Giao Chỉ gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương và An Nhân, mà theo Đại Nam Nhất Thông Chí thì nhà Tùy đã lấy đất

huyện Luy Lâu đổi làm huyện Giao Chỉ.

2.1.5.2. Kinh điển Về phần trước tác, dịch thuật chú giải kinh điển và tạo luận, bên cạnh Lý Hoặc Luận của Mâu Tử đã được lưu hành trong thế kỷ II, ở thế kỷ III ghi nhận các tác phẩm do ngài Khương Tăng Hội thực hiện: 1. Kinh An Ban Thủ Ý, An Thế Cao dịch, Tăng Hội và Trần Huệ chú giải, Tăng Hội đề tựa (phần chú giải không còn). 2. Kinh Pháp Cảnh, An Huyền dịch, Tăng Hội chú giải và đề tựa (phần chú giải và đề tựa không còn). 3. Kinh Đạo Thọ, Chi Khiêm dịch, Tăng Hội chú giải và đề tựa (phần chú giải và đề tựa không còn).

4. Lục Độ Yếu Mục, Tăng Hội biên tập (không còn). 5. Nê Hoàn Phạm Bối, Tăng Hội biên tập (không còn). 6. Kinh Đạo Hành Bát Nhã hay Bát Thiên Tụng Bát Nhã, Tăng Hội dịch (không còn). 7. Lục Độ Tập Kinh, Tăng Hội biên tập. Ngài Chi Cương Lương Tiếp có dịch tại Giao Châu bản kinh Pháp Hoa Tam Muội mang tư tưởng Thiền học Đại thừa, bản dịch này nay cũng thất truyền. Ngoài ra, trong giai đoạn này, bản kinh Tứ Thập Nhị Chương cũng đã được phổ biến.

2.1.6. Sáu lá thư giữa Lý Miễu với hai vị Pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh Sáu lá thư với nhan đề là: Cao Minh nhị pháp sư đáp Lý Giao Châu Miễu nạn Phật bất kiến hình sự, nói về việc hai vị pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh trả lời những câu hỏi của một vị quan ở Giao Châu về việc không thấy được chân hình của Phật. Trong đó Lý Miễu viết ba lá thư để lập luận về việc đạo Phật không thể hiện được tác dụng trong đời vì người học Phật không thấy được chân hình của Phật, hai lá thư đầu được trả lời bởi Thích Đạo Cao, còn người trả lời lá thư thứ ba là Thích Pháp Minh.

Qua nội dung sáu lá thư, vì nhân vật Lý Miễu xưng là Lý Giao Châu Miễu, cho thấy ông ta là một quan chức ở Giao Châu, nội dung của sáu lá thư thể hiện một vấn đề có liên quan đến Phật giáo Giao Châu vào thế kỷ V. Hai vị pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh cũng như người đệ tử của họ tên Lý Miễu, ngày nay chúng ta không có nhiều thông tin.

2.1.7. Nhà nước Vạn Xuân và chùa Khai Quốc

Thế kỷ thứ VI có một vị trí khá đặc biệt trong lịch sử dân tộc ta thời Bắc thuộc. Cho đến lúc bấy giờ, lần đầu tiên người Việt lại xưng đế và giữ được tự chủ trong suốt một thời gian dài hơn nửa thế kỷ. Riêng thời gian Lý Phật Tử (cháu của Vua Lý Nam Đế - Lý Bí) còn gọi là Hậu Lý Nam Đế giữ ngôi đã kéo dài 31 năm (571-602)

2.1.7.1. Lược sử nhà nước Vạn Xuân 2.1.7.2. Về chùa Khai Quốc Chùa Khai Quốc được vua Lý Nam Đế cho xây dựng tại thôn Y Hoa gần bờ sông Hồng vào năm 544 khi nhà vua đặt tên nước là Vạn Xuân. Dưới thời Ngô Vương Quyền (939-944), chùa đã được tu bổ bởi một vị tăng có thế danh là Nguyễn Văn Phong, có lẽ chính là Thiền sư Vân Phong (?-956) thuộc thế hệ thứ ba Thiền phái Vô Ngôn Thông trong lúc đang trụ trì ở đó. Tăng thống Ngô Chân Lưu (933-1011), tức Khuông Việt Đại sư, đã thọ giới Tỳ kheo ở chùa này với Thiền sư Vân Phong.

2.2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TK VII ĐẾN TK X 2.2.1 Tình hình Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ VII đến thế kỷ X Từ cuối thế kỷ VI, trên đất nước Vạn Xuân độc lập, Phật giáo

Việt Nam hẳn là đã có sự phát triển nhất định. Khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào nước Vạn Xuân năm 580 thì Sư Quán Duyên đang dạy đồ chúng ở chùa Pháp Vân. Sự gặp gỡ giữa ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi với sư Pháp Hiền đang tu học tại chùa Pháp Vân đánh dấu việc mở đầu Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Việt Nam. Đến năm 820, Thiền sư Vô Ngôn Thông trác tích tại chùa Kiến Sơ được sư Lập Đức ở chùa này tận tình phục vụ là cột mốc khai mở Thiền phái Vô Ngôn Thông trên đất Việt.

Bối cảnh chính trị - xã hội của việc thành lập hai Thiền phái này có khác biệt nhưng đều thể hiện sự nhạy bén của người Phật tử Việt Nam thời bấy giờ trước những yếu tố có thể đóng góp vào việc phát triển văn hóa của đất nước theo đường hướng ổn định, hòa bình. Dấu vết của cộng đồng Phật giáo trong các biến cố chính trị và quân sự dẫn đến độc lập dân tộc thường không được thể hiện trong chính sử, nhưng sự hiện diện của những người Phật tử Việt Nam không bao giờ thiếu trong vai trò đặt định vững chắc những hướng đi nhắm đến mục tiêu độc lập ấy.

2.2.2. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi 2.2.2.1. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và sự truyền thừa Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?-594) vốn là người Nam Ấn, dòng dõi Bà La Môn, đã từng đi khắp đất Ấn Độ tìm học đạo, sau đó chống gậy đi về Đông Nam. Ngài đến Trung Hoa trong thời Nam Bắc triều. Khi đến Giao Châu, trước tiên, ngài đến chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu ở lại 6 năm, trong thời gian đó ngài đã dịch các kinh Tượng Đầu Tinh Xá và Nghiệp Báo Sai Biệt.

Ngài đến chùa Pháp Vân vào tháng ba năm Canh Tý (580) và ở lại đây suốt 14 năm. Tại đây, ngài dịch thêm bản kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì và góp phần giáo hóa. Đệ tử đắc pháp của ngài là sư Pháp Hiền. Năm Giáp Dần, niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 đời nhà Tùy (năm 594) ngài viên tịch sau khi đã dặn dò Pháp Hiền. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu xá lợi năm sắc, xây tháp để thờ. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền thừa liên tục suốt 19 thế hệ, hành hoạt trên đất Việt 633 năm, từ lúc nước ta còn nằm trong sự nội thuộc phương Bắc đến lúc giành được quyền tự chủ và đang củng cố phát triển một nền văn hóa độc lập.

2.2.2.2. Đặc điểm của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã du phương học đạo ở Ấn Độ trước khi đi về phía Đông, khi gặp Tam tổ Tăng Xán đã nghe lời Tổ đi về phương Nam. Ngài đã dịch các kinh Tượng đầu Tinh xá, Nghiệp Báo Sai Biệt và Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì. Trước lúc viên tịch, ngài dặn dò sư Pháp Hiền trên tinh thần Tín Tâm Minh của Tam tổ Tăng Xán. Các yếu tố đó có thể góp phần cho thấy tư tưởng Phật giáo của Tỳ Ni Đa Lưu Chi là tư tưởng thiền theo khuynh hướng Bát nhã và có chứa đựng những yếu tố Mật giáo.

2.2.2.3. Hành trạng một số Thiền sư thuộc Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

1. Thiền sư Định Không (730-808)
2. Thiền sư La Quý An (852-936)
3. Thiền sư Pháp Thuận (925-990)
4. Thiền sư Vạn Hạnh (?-1025)

2.2.3. Các Thiền sư du phương, tham học, giáo hóa

1. Thiền sư Phụng Đình
2. Pháp sư Duy Giám
3. Thiền sư Vô Ngại
4. Vận Kỳ
5. Giải Thoát Thiên
6. Khuy Xung
7. Hiệu Diệm
8. Trí Hành
9. Đại Thừa Đăng

2.2.4. Thiền phái Vô Ngôn Thông 2.2.4.1. Thiền phái Vô Ngôn Thông và sự truyền thừa Thiền sư Vô Ngôn Thông (759-826) vốn người Quảng Châu, Trung Hoa, họ Trịnh, từ nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thọ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu. Tháng chín năm Canh Tý, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 thời nhà Đường (năm 820), ngài đến trác tích chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

Một hôm, không bệnh, ngài tắm rửa thay y phục rồi gọi Cảm Thành đến dạy rằng: "Ngày xưa, Tổ ta là Nam Nhạc Nhượng Thiền sư, khi ngài sắp tịch, có dạy: 'Tất cả các pháp, Đều từ tâm sinh, Tâm không chỗ sinh, Pháp không chỗ trụ, Nếu đạt đất tâm, Chỗ làm không ngại. Không gặp thiện căn. Cẩn thận chớ nói'". Dạy xong, ngài chắp tay mà mất. Cảm Thành làm lễ trà tì thu xá lợi, dựng tháp thờ ngài tại núi Tiên Du, bấy giờ là nhằm ngày12 tháng giêng năm Bính Ngọ niên hiệu Bảo Lịch thứ hai thời nhà Đường (năm 826), thọ sáu mươi tám tuổi.

2.2.4.2. Đặc điểm của Thiền phái Vô Ngôn Thông Thiền sư Vô Ngôn Thông ngộ đạo với Thiền sư Bách Trượng, hẳn là đã mang thanh quy thiền viện do tổ Bách Trượng sáng tác để áp dụng vào sinh hoạt thiền viện Việt Nam. Ngoài ra, Thiền phái Vô Ngôn Thông chấp nhận quan điểm giải thích lịch sử Thiền học theo hệ phái của Thần Hội (668760), là đệ tử của Lục tổ Huệ Năng.

Các vị Thiền sư thuộc phái Vô Ngôn Thông chuyên nghiên cứu kinh Viên Giác, một bản kinh Đại thừa dạy về pháp đốn ngộ. Thuyết đốn ngộ căn cứ trên quan niệm tâm địa mà Vô Ngôn Thông có nhắc tới. Chữ địa ở đây có nghĩa là đất. Kinh Tâm Địa Quán nói: "Các pháp thiện, ác, ngũ thú, hữu học, vô học, độc giác, Bồ tát và Như Lai đều từ nơi tâm sinh khởi, cũng như các loại ngũ cốc và ngũ quả đều từ đất mọc lên, cho nên gọi là tâm địa". Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng đưa vào thiền ngữ những hình ảnh nghệ thuật và thi ca. Một trong những người sử dụng thiền ngữ có tính nghệ thuật cao nhất thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông là ngài Viên Chiếu nổi tiếng với tác phẩm Tham đồ Hiển quyết.

2.2.4.3. Hành trạng một số Thiền sư thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông
1. Thiền sư Thiện Hội (? - 900)
2. Thiền sư Vân Phong (? - 956)
3. Đại sư Khuông Việt (933 - 1011)

Kết luận Có thể thấy rằng trong mười thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo vào Việt Nam đã được người Việt đón nhận, như nước thấm vào lòng đất theo nhận định của Việt Nam Phật giáo Sử luận. Lý do nằm ở chỗ Phật giáo biết uyển chuyển hòa nhập vào văn hóa bản địa mà không đánh mất cốt lõi trí tuệ và từ bi của giáo pháp nhà Phật. Với những quan niệm siêu việt hữu vô, vô cầu, vô đắc... người Phật tử không chấp trước, dung hợp được mọi quan điểm dựa vào cái trục từ bi trí tuệ, chấp nhận thực tại để giúp chủ thể đau khổ tự tìm ra giải pháp thích hợp cho chính mình chứ không áp đặt bất kỳ giải pháp nào.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.